**KHỐI I**

**3. Quy luật giá trị (Nội dung và quy luật tác động của giá trị)**

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế căn bản của sản xuất và lưu thông hàng hóa, ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá thì ở đó có sự tồn tại và phát huy tác dụng của quy luật giá trị. Yêu cầu chung của quy luật giá trị là việc sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí sức lao động xã hội cần thiết.

Về nội dung quy luật giá trị: Quy luật giá trị yêu cầu sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở giá trị của nó, tức là hao phí lao động xã hội cần thiết.

Trong sản xuất, người tiến hành sản xuất phải có sự hao phí sức lao động cá biệt của mình nhỏ hơn hoặc bằng với mức hao phí sức lao động xã hội cần thiết, thì mới đạt được lợi thế trong cạnh tranh. Lợi thế cạnh tranh là những lợi thế giúp người sản xuất đó có thể có ưu thế hơn so với những người sản xuất khác.

**Nội dung quy luật giá trị:**

**Thứ nhất**: Sản xuất hàng hóa được thực hiện theo sự hao phí sức lao động xã hội cần thiết, tức là cần phải tiết kiệm lao động nhằm: đối với một hàng hóa thì giá trị của nó phải nhỏ hơn hoặc bằng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó, tức là giá cả thị trường của hàng hóa, có như vậy, việc sản xuất ra hàng hóa mới đem lại lợi thế cạnh tranh cao.

**Thứ hai**: Trong trao đổi hàng hóa phải tuân theo nguyên tắc ngang giá, nghĩa là phải đảm bảo bù đắp được chi phí chí người sản xuất (chi phí hợp lý) và đảm bảo hoạt động sản xuất đó có lãi để tiếp tục tái sản xuất

Sự tác động, vận hành của quy luật giá trị được thể hiện thông qua sự vận động của giá cả hàng hoá. Vì giá trị là tiền đề của giá cả, còn giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị. Vì vậy nên phụ thuộc vào giá trị của hàng hóa.

Trên thị trường còn phụ thuộc vào các nhân tố khác như: cạnh tranh, cung – cầu, sức mua của đồng tiền. Sự tác động của các nhân tố này làm cho giá cả hàng hoá trên thị trường tách rời giá trị và lên xuống xoay quanh trục giá trị của nó. Sự tác động, thay đổi này là cơ chế hoạt động của hoạt động của quy luật giá trị.

**Tác động của quy luật giá trị:**

**– Thứ nhất: Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá trên thị trường.**

Điều tiết sản xuất tức là điều khiển, phân bổ các yếu tố sản xuất giữa các ngành kinh tế, các lĩnh vực sản xuất khác nhau.

Nếu cung < cầu: giá cả lớn hơn giá trị, nghĩa là hàng hóa sản xuất ra có lãi, bán chạy. Nếu Giá cả hàng hóa cao hơn giá trị sẽ làm cho mở rộng và đẩy mạnh sản xuất để tăng cung; ngược lại cầu giảm vì giá cả của hàng hóa tăng

Nếu cung > cầu, hàng hóa sản xuất ra nhiều so với nhu cầu của thị trường, giá cả thấp hơn giá trị, hàng hóa khó bán, sản xuất không có lãi. Vì vậy, người sản xuất ngừng hoặc giảm sản xuất; nếu giá cả giảm thì cầu hàng hóa sẽ tăng.

Cung = Cầu: giá cả trùng hợp với giá trị. Do đó, nền kinh tế người ta thường gọi là “bão hòa”.

Điều tiết lưu thông của quy luật giá trị dựa vào sự thay đổi của giá cả hàng hóa trên thị trường. Như vậy, sự biến động của giả cả trên thị trường không những chỉ rõ sự biến động về kinh tế, mà còn có tác động điều tiết nền kinh tế hàng hoá.

**– Thứ hai: Thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, làm cho lực lượng sản xuất xã hội phát triển.**

Trong nền kinh tế hàng hoá, mỗi người sản xuất hàng hoá là một chủ thể sản xuất có tính độc lập trong quá trình sản xuất và vì vậy nên sự bảo tổn lao động của các chủ thể cũng sẽ khác nhau, người sản xuất nào có hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hao phí lao động xã hội của hàng hoá ở thế có lợi sẽ thu được lãi cao. Nhà sản xuất nào có hao phí lao động cá biệt lớn hơn hao phí lao động xã hội cần thiết sẽ thua lỗ. Để giành lợi thế trong cạnh tranh, và tránh nguy cơ vỡ nợ, phá sản, họ phải hạ thấp hao phí lao động cá biệt của mình sao cho nhỏ hơn hoặc bằng hao phí lao động xã hội cần thiết. Muốn vậy, nhà sản xuất phải dùng các biện pháp để tối đa hoa hóa chi phí sản xuất, áp dụng khoa học kĩ thuật vào sản xuất để tăng năng suất, tạo ra cho mình những lợi thế cạnh tranh.

**– Thứ ba: Làm cho sự phân hoá người sản xuất hàng hoá thành người giàu, người nghèo.**

Quá trình cạnh tranh theo đuổi giá trị tất yếu dẫn đến kết quả là: những người có điều kiện sản xuất thuận lợi, có trình độ, kiến thức cao, trang bị kỹ thuật tốt nên có hao phí lao động cá biệt thấp hơn hao phí lao động xã hội cần thiết, từ đó mà thu được nhiều lợi nhuận, họ trở thành người giàu. Họ mở rộng thêm sản xuất, quy mô. Ngược lại những người không có được các lợi thế cạnh tranh sẽ dần thua lỗ, trở thành người nghèo.

**4. Hàng hóa sức lao động (Khái niệm sức lao động và hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động)**

**Khái niệm:**

Theo C. Mác, sức lao động là toàn bộ thể lực và trí lực ở trong thân thể, trong nhân cách một con người, thể lực và trí lực mà con người đem ra vận dụng để sản xuất ra những sản phẩm có giá trị sử dụng.

Trong bất cứ xã hội nào, sức lao động cũng là điều kiện cơ bản của sản xuất nhưng không phải trong bất kì điều kiện nào, sức lao động cũng là hàng hóa. Sức lao động chỉ có thể trở thành hàng hóa khi nó mang những điều kiện sau:

– Thứ nhất, người lao động phải được tự đo về thân thể, làm chủ sức lao động của mình, và có quyền bán sức lao động của mình như một hàng hóa.

– Thứ hai, người có sức lao động phải bị tước đoạt hết mọi tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, họ trở thành người “vô sản”. Để tồn tại, người đó buộc phải bán sức lao động của mình để kiếm sống.

**Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động**

Thuộc tính của hàng hóa sức lao động, cũng giống như mọi hàng hóa khác, hàng hóa sức lao động cũng có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng.

**– Giá trị của hàng hóa sức lao động:** được quyết định bởi lượng thời gian lao động cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động. Sức lao động là khả năng lao động gắn liền với cơ thể sống của con người. Vì vậy để duy trì sự hoạt động bình thường của con người phải cần có những tư liệu sản xuất nhất định. Do đó giá trị hàng hóa sức lao động là giá trị những tư liệu sản xuất cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động.

Giá trị hàng hóa sức lao động gồm có: giá trị những tư liệu sản xuất về vật chất và tinh thần cần thiết để tái sản xuất sức lao động, duy trì hoạt động sống của bản thân mỗi người công nhân; phí tổn đào tạo người công nhân để có trình độ tay nghề thích hợp; giá trị những tư liệu sinh hoạt về vật chất và tinh thần cho gia định người lao động. Hay nói cách khác, giá trị của hàng hóa sức lao động có đặc điểm là được quyết định một cách gián tiếp thông qua các giá trị tư liệu sản xuất ra sức lao động.

**– Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động**: là công cụ của nó để thỏa mãn nhu cầu tiên dùng sức lao động của người sử dụng sức lao động. Khác với hàng hóa thông thường (sau một thời gian tiêu dùng sẽ mất đi giá trị và giá trị sử dụng theo thời gian) thì hàng hóa sức lao động, khi được tiêu dùng, ngoài việc sản xuất ra một loại hàng hóa nào đó thì đồng thời nó cũng tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Phần giá trị lớn hơn đó được gọi là giá trị thặng dư. Đây là điểm cơ bản nhất của hàng hóa sức lao động.

**5. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.**

Để thu được nhiều giá trị thặng dư cần có phương pháp nhất định. C.Mác đã chỉ ra nhà tư bản sử dụng hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư là sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

* **Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối**

Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

Ví dụ: Nếu ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động tất yếu là 4 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%.

Giả sử nhà tư bản kéo dài ngày lao động thêm 2 giờ nữa với mọi điều kiện không đổi thì giá trị thặng dư tuyệt đối tăng từ 4 giờ lên 6 giờ và tỷ suất thặng dư sẽ là:

m’ = (6 giờ / 4 giờ) x 100% = 150%

Để có nhiều giá trị thặng dư, người mua hàng hóa sức lao động phải tìm mọi cách để kéo dài ngày lao động và tăng cường độ lao động.

Tuy nhiên ngày lao động chịu giới hạn về mặt sinh lý (công nhân phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí) nên không thể tăng vô hạn quá sức chịu đựng của con người.

Hơn nữa, công nhân kiên quyết đấu tranh đòi rút ngắn ngày lao động. Quyền lợi hai bên có mâu thuẫn, thông qua đấu tranh, tùy tương quan lực lượng mà tại các dân tộc trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể có thể quy định độ dài nhất định của ngày lao động. Tuy vậy ngày lao động phải dài hơn thời gian lao động tất yếu và cũng không thể vượt giới hạn thể chất và tinh thần của người lao động.

* **Sản xuất giá trị thặng dư tương đối**

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu; do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không thay đổi hoặc thậm chí rút ngắn.

Ví dụ: ngày lao động 8 giờ, với 4 giờ lao động tất yếu, 4 giờ lao động thặng dư, tỷ suất thặng dư là 100%. Nếu giá trị sức lao động giảm khiến thời gian lao động tất yếu rút xuống còn 2 giờ thì thời gian lao động thặng dư sẽ là 6 giờ. Khi đó:

m’ = (6 giờ / 2 giờ) x 100% = 300%

Nếu ngày lao động giảm xuống còn 6 giờ nhưng giá trị sức lao động giảm khiến thời gian lao động tất yếu rút xuống còn 1 giờ thì thời gian lao động thặng dư sẽ là 5 giờ. Khi đó:

m’ = (5 giờ / 1 giờ) x 100% = 500%

Để hạ thấp giá trị sức lao động thì phải giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết để tái sản xuất sức lao động, do đó phải tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt và các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất để chế tạo ra tư liệu sinh hoạt đó.

Trong thực tế, việc cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động diễn ra trước hết ở một hoặc vai xí nghiệp riêng biệt, làm cho hàng hóa do các xí nghiệp ấy sản xuất ra có giá trị cá biệt thấp hơn giá trị xã hội, và do đó, sẽ thu được một số giá trị thặng dư trội hơn đó là giá trị thặng dư siêu ngạch.

Xét từng trường hợp đơn vị sản xuất cá biệt, giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời, xuất hiện rồi mất đi, nhưng xét toàn bộ xã hội tư bản thì giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tồn tại thường xuyên.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất để thúc đẩy các nhà tư bản ra sức cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động. Hoạt động riêng lẻ đó của từng nhà tư bản đã dẫn đến kết quả làm tăng năng suất lao động xã hội, hình thành gia trị thặng dư tương đối, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Vì vậy, giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thái biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

**KHỐI II**

**7. Lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận.**

- Lợi nhuận chính là mục tiêu, động cơ, động lực của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. Lợi nhuận là phần thu nhập thặng du tính bằng hiệu quả giữa giá trị tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí.

- Tỷ suất lợi nhuận là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước.

Công thức: nếu ký hiệu tỷ suất lợi nhuận là p’ ta có:

p’ = (m / (c + v)) x 100%

**Các nhân tố ảnh hướng tới tỷ suất lợi nhuận:**

**+ Tỷ suất giá trị thặng dư:**

Tỷ suất giá trị thặng dư càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn và ngược lại.

Ví dụ:

Nếu cơ cấu giá trị hàng hoá là 800c + 200v + 200m thì m' = 100%, p’ = 20%.

Nếu cơ cấu giá trị hàng hoá là 800c + 200v + 400m thì m’ = 200%, p’ = 40%.

Do đó tất cả các thủ đoạn nhằm nâng cao trình độ bóc lột giá trị thặng dư cũng chính là những thủ đoạn nâng cao tỷ suất lợi nhuận.

**+ Cấu tạo hữu cơ của tư bản:**

Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư không đổi nếu cấu tạo hữu cơ tư bản càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng giảm và ngược lại.

Ví dụ:

Nếu cấu tạo hữu cơ tư bản là 70c + 30v + 20m thì p’ = 30%.

Nếu cấu tạo hữu cơ tư bản là 80c + 20v + 20m thì p’ = 20%.

Thông thường, khi cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng thì tỷ suất giá trị thặng dư cũng có thể tăng lên, nhưng không thể tăng đủ bù đắp mức giảm của tỷ suất lợi nhuận.

**+ Tốc độ chu chuyển của tư bản:**

Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản càng lớn, thì tần suất sản sinh ra giá trị thặng dư trong năm của tư bản ứng trước càng nhiều lần, giá trị thặng dư theo đó mà tăng lên làm cho tỷ suất lợi nhuận cũng càng tăng.

Ví dụ:

Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản một năm 1 vòng: 80c + 20v + 20m thì p’ = 20%.

Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản một năm 2 vòng: 80c + 20v + (20 + 20) m thì p’ = 40%.

Vậy, tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ thuận với số vòng chu chuyển của tư bản và tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển của tư bản.

**+ Tiết kiệm tư bản bất biến:**

Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư và tư bản khả biến không đổi, nếu tư bản bất biến càng nhỏ thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn.

Vì theo công thức: p’ = (m / (c + v)) \* 100%

Rõ ràng khi m và v không đổi, nếu c càng nhỏ thì p’ càng lớn.

Vì vậy, trong thực tế để nâng cao tỷ suất lợi nhuận, các nhà tư bản đã tìm mọi cách để tiết kiệm tư bản bất biến như sử dụng máy móc, thiết bị, nhà xưởng, nhà kho, phương tiện vận tải với hiệu quả cao nhất: kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động, thay thế nguyên liệu đắt tiền bằng nguyên liệu rẻ tiền, giảm những chi tiêu bảo hiểm lao động, giảm những chi tiêu bảo vệ môi trường sinh thái, giảm tiêu hao vật tư năng lượng và tận dụng phế liệu, phế phẩm, phế thải để sản xuất hàng hoá.

**8. Lý luận VI. Leesin về độc quyền trong nền kinh tế thị trường (Nêu tên các đặc điểm cơ bản của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản. Phân tích đặc điểm: Tập trung sản xuất vào các tổ chức độc quyền; Tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối sâu sắc nền kinh tế; Xuất khẩu tư bản trở nên phổ biến).**

**Các đặc điểm cơ bản của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản:**

- Các tổ chức độc quyền có quy mô tích tụ và tập trung tư bản lớn

- Sức mạnh của các tổ chức độc quyền do tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối

- Xuất khẩu tư bản trở nên phổ biến

- Cạnh tranh để phân chia thị trường thế giới là tất yếu giữa các tập đoàn độc quyền

- Lôi kéo, thúc đẩy các chính phủ vào việc phân định khu vực lãnh thổ ảnh hưởng là cách thức để bảo vệ lợi ích độc quyền.

**\* Tập trung sản xuất vào các tổ chức độc quyền**

- Dưới chủ nghĩa tư bản tích tụ và tập trung sản xuất cao, biểu hiện số lượng các xí nghiệp tư bản lớn chiếm tỷ trọng nhỏ trong nền kinh tế, nhưng nắm giữ và chi phối thị trường.

-Sự tích tụ và tập trung sản xuất đến mức cao như vậy đã trực tiếp dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền. Vì một mặt, do số lượng các doanh nghiệp lớn ít nên có thể dễ dàng thỏa thuận với nhau; mặt khác, các doanh nghiệp có quy mô lớn, kỹ thuật cao nên cạnh tranh sẽ rất gay gắt, quyết liệt, khó đánh bại nhau, do đó đã dẫn đến khuynh hướng thỏa hiệp với nhau để nắm lấy địa vị độc quyền.

- Khi mới bắt đầu quá trình độc quyền hóa, các tổ chức độc quyền hình thành theo liên kết ngang, nghĩa là mới chỉ liên kết những doanh nghiệp trong cùng một ngành, nhưng về sau theo mối liên hệ dây chuyền, các tổ chức độc quyền đã phát triển theo liên kết dọc, mở rộng nha nhiều ngành khác nhau.

- Về mặt lịch sử, các hình thức chổ chức độc quyền cơ bản từ thấp đến cao, bao gồm: Cartel, Syndicate, Trust, Consortium

**\* Tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối toàn bộ nền kinh tế**

- Song song với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất trong công nghiệp, trong ngân hàng cũng diễn ra quá trình tích tụ, tập trung dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng.

- Quy luật tích tụ, tập trung trong ngân hàng cũng giống như trong công nghiệp, do quá trình cạnh tranh các ngân hàng vừa và nhỏ bị phá sản hoặc bị thôn tính và hình thành những ngân hàng lớn.

- Khi sản xuất trong ngành công nghiệp tích tụ, tập trung ở mức độ cao, thì các ngân hàng nhỏ không đủ tiềm lực và uy tín phục vụ cho công việc kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp lớn. Trong điều kiện đó, các ngân hàng vừa và nhỏ phải tự sáp nhập vào các ngân hàng lớn hoặc phải phá sản trước quy luật khốc liệt của cạnh tranh. Quá trình này đã thúc đẩy các tổ chức độc quyền ngân hàng ra đời.

- Sự xuất hiện, phát triển của các tổ chức độc quyền trong ngân hàng đã làm thay đổi quan hệ giữa các doanh nghiệp ngân hàng và công nghiệp, làm cho ngân hàng có vai trò mới: từ chỗ ngân hàng chỉ là trung gian trong việc thanh toán và tín dụng, thì nay đã nắm được hầu hết lượng tiền tệ của xã hội nên có quyền lực “vạn năng”, khống chế mọi hoạt động của nền kinh tế xã hội.

- Dựa trên địa vị người chủ cho vay, độc quyền ngân hàng “cử” đại diện của mình vào các cơ quan quản lý của độc quyền công nghiệp để theo dõi sự việc sử dụng tiền vay hoặc các tổ chức độc quyền ngân hàng còn trực tiếp đầu tư vào công nghiệp. Trước sự khống chế và chi phối ngày càng mạnh mẽ của ngân hàng, một quá trình xâm nhập tương ứng trở lại của các độc quyền công nghiệp vào ngân hàng cũng diễn ra. Các tổ chức độc quyền công nghiệp cũng tham gia vào công việc của ngân hàng bằng cách mua cổ phần của các ngân hàng lớn để chi phối hoạt động của ngân hàng. Quá trình độc quyền hóa trong công nghiệp và ngân hàng có quan hệ chặt chẽ với nhau làm nảy sinh một loại hình tư bản mới, gọi là tư bản tài chính.

- Sự phát triển của tư bản tài chính dần dần dẫn đến sự hình thành một nhóm nhỏ những nhà tư bản kếch xù chi phối toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị của toàn xã hội, gọi là tài phiệt (hay đầu sỏ tài chính, trùm tài chính).

- Các tài phiệt thực hiện sự thống trị của mình thông qua “chế độ tham dự”. Thực chất của “chế độ tham dự” là một nhà tài chính lớn, hoặc một tập đoàn tài chính mua số cổ phiếu khống chế, chi phối một công ty lớn nhất – công ty gốc gọi là “công ty mẹ”; công ty này lại mua được cổ phiếu khống chế, thống trị các “công ty con”; “công ty con” đến lượt nó lại chi phối các “công ty cháu”, …

- Nhờ có “chế độ tham dự” và phương pháp tổ chức tập đoàn theo kiểu móc xích như vậy, bằng một lượng tư bản đầu tư nhỏ, mà tài phiệt có thể khống chế và điều tiết được một lượng tư bản lớn gấp nhiều lần.

- Ngoài “chế độ tham dự”, tài phiệt còn sử dụng những thủ đoạn như lập công ty mới, phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu cơ chứng khoán ở sở giao dịch, đầu cơ ruộng đất… để thu lợi nhuận độc quyền cao. Về mặt chính trị, hệ thống các nhà tài phiệt chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, đặc biệt là chi phối các chính sách đối nội, đối ngoại của nhà nước, biến nhà nước tư bản thành công cụ phục vụ lợi ích cho chúng, do chúng thống trị được về kinh tế.

**\* Xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến**

- Đối với các tập đoàn độc quyền, việc đưa tư bản ra nước ngoài để tìm kiếm nơi đầu tư có lợi nhất trở thành phổ biến, gắn liền với sự tồn tại của các tổ chức độc quyền.

- Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản.

- Xuất khẩu tư bản có thể được thực hiện dưới hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp.

- Đầu tư trực tiếp là hình thức xuất khẩu tư bản để xây dựng những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao, biến nó thành một chi nhánh của “công ty mẹ” ở chính quốc. Các xí nghiệp mới hình thành thường tồn tại dưới dạng hỗn hợp song phương hoặc đa phương, nhưng cũng có những xí nghiệp toàn bộ vốn là của công ty nước ngoài.

- Đầu tư gián tiếp là hình thức đầu tư thông qua việc cho vay để thu lợi tức, mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

**9. Kinh tế thị trường (Khái niệm và tính tất yếu khách quan phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam).**

Khái niệm: Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế được vận hành theo cơ chế thị trường. Đó là nền kinh tế hàng hóa phát triển cao, ở đó mọi quan hệ sản xuất và trao đổi đều được thông qua thị trường, chịu sự tác động, điều tiết của các quy luật thị trường.

Tính tất yếu khách quan phải phát triển KTTT định hướng XHCN ở VN

* Kinh tế thị trường định hướng XHCN phù hợp với tính quy luật phát triển của khách quan

Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hóa, ở Việt Nam những điều kiện cho sự hình thành và phát triển của kinh tế hàng hóa không mất đi mà còn phát triển mạnh cả về chiều rộng và chiều sâu, sự phát triển kinh tế hàng hóa tất yếu hình thành kinh tế thị trường. Như vậy, sự lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là phù hợp với xu thế của thời đại và đặc điểm phát triển của dân tộc

* Kinh tế thị trường có rất nhiều ưu việt, là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước

Kinh tế thị trường là phương thức phân bổ nguồn lực hiệu quả mà loài người đã đạt được so với các mô hình kinh tế phi thị trường, là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh và hiệu quả cao. Dưới tác động của các quy luật thị trường nền kinh tế luôn phát triển theo hướng năng động, kích thích tiến bộ kỹ thuật – công nghệ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và hạ giá thành sản phẩm. Xét trên góc độ đó, sự phát triển kinh tế thị trường không hề mâu thuẫn mà còn là cơ sở vật chất tạo điều kiện thực hiện những mục tiêu XHCN.

* Mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với nguyện vọng của nhân dân mong muốn một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh

Sự tồn tại của kinh tế thị trường ở nước ta tạo ra một động lực quan trọng cho sự phát triển của lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Với đặc điểm lịch sử của dân tộc, Việt Nam không thể lựa chọn mô hình kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, chỉ có lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mới phù hợp với ý chí và nguyện vọng của đông đảo nhân dân về một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.